

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**

**CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm tài chính 2014

Hà Nam, ngày 17 tháng 10 năm 2014

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Thông tin chung	3-4
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	
Báo cáo quyết toán tài chính	
Bảng cân đối kế toán	5-7
Báo cáo kết quả kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo quyết toán tài chính	10-32



THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“ Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Vicem”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 vào ngày 1 tháng 12 năm 2011.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh xi măng, sản xuất đá vật liệu, gạch và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất kinh doanh; và
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại đá phụ gia.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn – Huyện Kim Bảng –tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	: Phạm Văn Nhận	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 24/4/2014)
Ông	: Dương Đình Hội	Thành viên	
Ông	: Đinh Văn Hải	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày ngày 24/4/2014)
Ông	: Vũ Thế Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/4/2014)
Ông	: Ngô Đức Lưu	Thành viên	
Ông	: Phạm Tuấn Long	Thành viên	
Ông	: Phạm Văn Toàn	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Ông	: Dương Đình Hội	Tổng Giám đốc	
Ông	: Phạm Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 16/1/2014)
Ông	: Ngô Đức Lưu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	: Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Dương Đình Hội, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công Ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Yong Việt Nam là công ty kiểm toán cho công ty

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Công ty. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014; và
- Lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

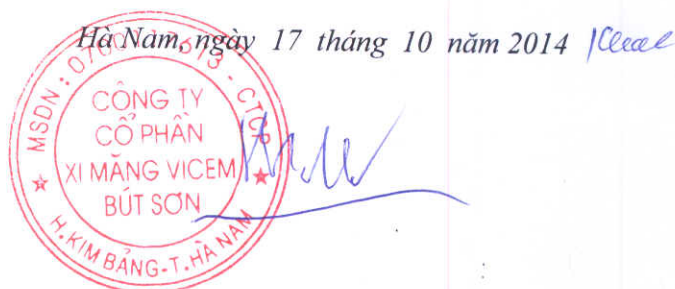
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trọng việc lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của công ty cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 17 tháng 10 năm 2014 *lccae*



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Đình Hội

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			30/9/2014	01/01/2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		899.820.450.617	1.069.228.474.403
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		39.517.083.046	316.083.691.093
111	1. Tiền	4	39.517.083.046	172.083.691.093
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	144.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		453.956.037.859	333.274.746.718
131	1. Phải thu khách hàng	5.1	380.834.793.531	280.947.492.686
132	2. Trả trước cho người bán	5.2	28.360.320.195	24.568.122.877
135	5. Các khoản phải thu khác	6	47.343.267.217	30.341.474.239
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.582.343.084)	(2.582.343.084)
140	IV. Hàng tồn kho		382.964.655.441	383.054.538.869
141	1. Hàng tồn kho	7	382.964.655.441	383.054.538.869
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.382.674.271	36.815.497.723
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		272.297.415	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.589.929.258	33.621.602.455
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		624.941.306	624.941.306
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.895.506.292	2.568.953.962
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.779.071.090.709	3.952.148.598.636
220	II. Tài sản cố định		3.722.695.966.967	3.884.237.015.296
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	3.628.635.789.140	3.818.891.952.065
222	- Nguyên giá		6.331.439.797.146	6.328.289.590.892
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.702.804.008.006)	(2.509.397.638.827)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	18.564.812	31.064.813
228	- Nguyên giá		436.000.000	436.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(417.435.188)	(404.935.187)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	94.041.613.015	65.313.998.418
260	V. Tài sản dài hạn khác		56.375.123.742	67.911.583.340
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	53.187.014.923	65.579.959.100
268	3. Tài sản dài hạn khác	12	3.188.108.819	2.331.624.240
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.678.891.541.326	5.021.377.073.039

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/9/2014	01/01/2014
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.721.579.451.570	4.108.219.680.276
310	I. Nợ ngắn hạn		2.262.870.853.937	2.240.123.034.677
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	1.562.316.352.548	1.454.357.869.103
312	2. Phải trả người bán	14.1	262.284.949.235	384.579.234.696
313	3. Người mua trả tiền trước	14.2	1.244.393.213	5.526.276.472
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7.773.112.702	8.356.485.411
315	5. Phải trả người lao động		26.211.771.861	12.342.457.590
316	6. Chi phí phải trả	16	105.106.152.319	77.995.090.144
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	297.928.605.524	296.917.934.726
321	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.516.535	47.686.535
330	II. Nợ dài hạn		1.458.708.597.633	1.868.096.645.599
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	1.457.464.683.792	1.868.096.645.599
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		1.243.913.841	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		957.312.089.756	913.157.392.763
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	957.308.327.365	913.153.630.372
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.085.114.000	45.085.114.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(48.232.365.187)	(59.232.365.187)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		95.797.603.318	95.797.603.318
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.764.938.845	3.764.938.845
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(229.668.883.611)	(262.823.580.604)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3.762.391	3.762.391
433	4. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.762.391	3.762.391
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.678.891.541.326	5.021.377.073.039

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/9/2014	Đơn vị tính: VND	01/01/2014
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT				
	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ				20.125.454.545
	5. Ngoại tệ các loại				-
	USD		210,36		109,49
	EURO		234,55		100,88

Hà nam, ngày 17 tháng 10 năm 2014

Phó Phụ trách P.KT-TK-TC



Lê Thị Khanh

Tổng giám đốc



Dương Đình Hội

DN-BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

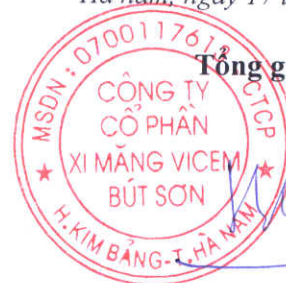
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	776.011.921.777	692.222.190.957	2.199.345.338.767	2.114.454.580.072
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	36.685.172.300	37.284.064.010	98.529.178.480	131.613.419.027
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	739.326.749.477	654.938.126.947	2.100.816.160.287	1.982.841.161.045
11	4. Giá vốn hàng bán	21	591.235.830.259	551.277.993.775	1.691.917.739.078	1.651.519.169.384
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		148.090.919.218	103.660.133.172	408.898.421.209	331.321.991.661
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.859.855.534	104.956.249	3.635.138.715	1.124.123.876
22	7. Chi phí tài chính	23	68.161.654.578	72.001.200.091	197.740.543.252	216.486.846.723
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		57.727.014.696	65.165.437.523	182.662.985.421	204.788.388.809
24	8. Chi phí bán hàng	24	34.103.089.868	28.753.936.882	114.318.711.029	103.207.731.994
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24.383.849.951	19.612.363.891	71.789.678.462	65.028.728.122
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.302.180.355	(16.602.411.443)	28.684.627.181	(52.277.191.302)
31	11. Thu nhập khác	26	2.433.567.920	3.212.240.416	8.872.906.560	8.662.418.552
32	12. Chi phí khác	27	1.199.618.861	1.417.157.428	4.245.646.272	4.501.902.108
40	13. Lợi nhuận khác		1.233.949.059	1.795.082.988	4.627.260.288	4.160.516.444
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.536.129.414	(14.807.328.455)	33.311.887.469	(48.116.674.858)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN năm trước		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		24.536.129.414	(14.807.328.455)	33.311.887.469	(48.116.674.858)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		225	(136)	305	(441)

Hà nam, ngày 17 tháng 10 năm 2014

Phó Phụ trách P.KT-TK-TC



Lê Thị Khanh



Tổng giám đốc

Dương Đình Hội

DN-BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- PP GIÁN TIẾP

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		33.311.887.469	(48.116.674.858)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		193.418.869.180	197.407.205.558
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.337.745.947)	
06	- Chi phí lãi vay		182.662.985.421	204.788.388.809
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		408.055.996.123	354.078.919.509
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(107.832.654.853)	(201.526.491.492)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		89.883.428	(66.821.060.630)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)		(61.630.482.390)	67.344.558.874
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		12.120.646.762	(55.186.333.831)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(196.212.712.896)	(217.786.949.829)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			(908.016.001)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(20.130.000)	8.662.418.552
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		219.490.476	(4.325.912.725)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		54.790.036.650	(116.468.867.573)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các tài sản dài hạn khác		(30.020.912.282)	(11.722.739.707)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.337.745.947	1.124.123.876
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(28.683.166.335)	(10.598.615.831)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.330.289.507.828	2.030.058.236.162
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.632.962.986.190)	(2.059.874.922.541)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(302.673.478.362)	(29.816.686.379)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(276.566.608.047)	(156.884.169.783)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		316.083.691.093	195.111.011.795
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		39.517.083.046	38.226.842.012

Hà Nam, ngày 17 tháng 10 năm 2014

Phó Phụ trách P.KT-TK-TC



Lê Thị Khanh



Tổng giám đốc

Dương Đình Hội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2014

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“ Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Vicem”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 vào ngày 1 tháng 12 năm 2011.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh xi măng, sản xuất đá vật liệu, gạch và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất kinh doanh; và
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại đá phụ gia.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn – Huyện Kim Bảng –tỉnh Hà Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 là 1.380 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.394 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành kèm theo:

- Quyết định số 149/2001/ QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam(Đợt 1)
- Quyết định số 165/2002/ QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam(Đợt 2)
- Quyết định số 234/2003/ QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam(Đợt 3)
- Quyết định số 12/2005/ QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam(Đợt 4)
- Quyết định số 12/2005/ QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam(Đợt 5)

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.



2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của công ty là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến các giá trị liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với công cụ, dụng cụ và hàng hóa thương mại, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm của khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05-10
Trang thiết bị văn phòng	03-07
Phần mềm máy tính	03

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- Các chi phí khác

Giá trị thương hiệu của Công ty được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được xác định căn cứ theo Báo cáo kết quả thẩm tra của Vụ kinh tế Tài chính- Bộ xây dựng kèm theo Quyết định số 1849/ QĐ- BXD ngày 27 tháng 9 năm 2005 của Bộ xây dựng về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty xi măng Bút Sơn (tên trước đây của Công ty). Công ty đã thực hiện phân bổ giá trị thương hiệu trong vòng 10 năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 5 năm 2006. Chi tiết phân bổ được trình bày trong thuyết minh số 12.

3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”) và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“ Thông tư 179”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã hạch toán và phân bổ các khoản chênh lệch tỷ giá trong khoảng thời gian 5 năm kể từ ngày phát sinh theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC do bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Chênh lệch tỷ giá lũy kế chưa phân bổ hết được phản ánh trong khoản mục “ Chênh lệch tỷ giá” thuộc phần vốn chủ sở hữu.

3.11. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

1101.010.5.11

- Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi đã giảm trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản mang lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu

thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thua nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.14. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng đang áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với các công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014, thành tài sản tài chính

78 / T. ÁP. VIC. JN / T. J.

được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và các khoản vay ngân hàng.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
		<u>30/9/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
4	. TIỀN		
	Tiền mặt	1.628.974.182	505.647.214
	Tiền gửi ngân hàng	37.884.372.564	171.578.043.879
	Tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền	3.736.300	144.000.000.000
	Cộng	<u>39.517.083.046</u>	<u>316.083.691.093</u>
5	. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
5.1	<i>Phải thu khách hàng</i>		
		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
		<u>30/9/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	310.490.930.136	225.798.108.317
	Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	70.343.863.395	55.149.384.369
		<u>380.834.793.531</u>	<u>280.947.492.686</u>
5.2	<i>Trả trước cho người bán</i>		
		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
		<u>30/9/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	Trả trước cho người bán	28.360.320.195	23.958.403.877
	Trả trước cho các bên liên quan		609.719.000
		<u>28.360.320.195</u>	<u>24.568.122.877</u>
	<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	(2.582.343.084)	(2.582.343.084)
6	. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
		<u>30/9/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	Phải thu ngắn hạn khác	47.343.267.217	30.341.474.239
	Cộng	<u>47.343.267.217</u>	<u>30.341.474.239</u>
	(*) Gồm khoản phải thu về nhà thầu, nhà cung cấp; phải thu về thuế thu nhập cá nhân; phải thu về chi phí đào tạo; phải thu tiền xi măng đối trừ công nợ gia công chế tạo, chưa quyết toán xong,...		
7	. HÀNG TỒN KHO		
		<u>30/9/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	Nguyên liệu, vật liệu	226.591.565.864	257.442.890.772
	Công cụ, dụng cụ	423.803.624	296.728.610
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	96.709.822.546	85.370.681.555
	Thành phẩm	37.524.008.283	33.614.744.787
	Hàng gửi đi bán	21.715.455.124	6.329.493.145
	Cộng	<u>382.964.655.441</u>	<u>383.054.538.869</u>

	30/9/2014	01/01/2014
8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - xem phụ lục 01		
9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - xem phụ lục 02		
10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG		
- Dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn	52.315.309.256	47.438.815.926
- Các công trình khác	41.726.303.759	17.875.182.492
Cộng	94.041.613.015	65.313.998.418

	30/9/2014	01/01/2014
11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		
Giá trị thương hiệu	32.345.238.099	47.666.666.669
Chi phí trả trước dài hạn khác	20.841.776.824	17.913.292.431
Cộng	53.187.014.923	65.579.959.100

(*) Theo báo cáo kết quả thẩm tra của Vụ Kinh tế Tài chính- Bộ Xây dựng kèm theo Quyết định số 1849/QĐ-BXD ngày 27 tháng 9 năm 2005 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của công ty Xi măng Bút Sơn (tên trước đây của Công ty), giá trị thương hiệu đã được định giá với số tiền là 80.000.000.000 VNĐ, và được Công ty ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và vốn cổ phần đã góp bởi Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam. Giá trị thương hiệu này được phân bổ vào chi phí hàng năm trong thời gian là 20 năm trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 05 năm 2016 (trong vòng 10 năm kể từ ngày 1 tháng 5 năm 2006) dựa trên hướng dẫn của Thông tư số 138/2012/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 về việc hướng dẫn phân bổ lại giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước.

Đơn vị tính: VNĐ
Số tiền

Tổng giá trị thương hiệu	80.000.000.000
Phân bổ vào chi phí bán hàng	47.654.761.901
Năm 2006	2.666.666.667
Năm 2007	4.000.000.000
Năm 2008	4.000.000.000
Năm 2009	4.000.000.000
Năm 2010	4.000.000.000
Năm 2011	4.000.000.000
Năm 2012	4.000.000.000
Năm 2013	4.000.000.000
Giai đoạn 9 tháng đầu năm 2014	5.666.666.664
Số dư còn lại để phân bổ trong các kỳ sau	15.321.428.570
	32.345.238.099

	30/9/2014	01/01/2014
12 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC		
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	3.188.108.819	2.331.624.240
Cộng	3.188.108.819	2.331.624.240

(*). Đây là khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản.

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/9/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn (I)		
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nam (1)	1.060.803.943.439	911.855.324.542
- Ngân hàng Công thương Hà Nam (2)	398.950.656.553	240.287.096.971
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Hà Nam (3)	430.383.071.869	449.997.255.739
- Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ninh Bình (4)	29.931.553.209	29.774.620.038
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam (5)	64.896.539.877	79.558.239.074
- Công ty tài chính CP Xi măng (6)	93.067.548.762	93.067.548.762
	43.574.573.169	19.170.563.958
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (II)	501.512.409.109	542.502.544.561
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ VNĐ) (7)	173.744.211.447	232.534.800.000
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ USD) (8)	56.053.080.000	55.434.654.000
- Ngân hàng Công thương Hà Nam (USD) (9)	26.844.390.000	26.511.670.800
- Ngân hàng Công thương Hà Nam (VND) (10)	18.000.000.000	9.000.000.000
- Ngân hàng Công thương Hà Nam (VND) (11)	7.940.000.000	-
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản (12)	209.148.960.000	209.235.600.000
- Ngân hàng SG Pháp (13)	9.781.767.662	9.785.819.761
Cộng (I+II)	1.562.316.352.548	1.454.357.869.103

<1> Khoản vay có lãi suất từ 10,5%/năm-7,3%/năm. Hình thức vay là thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 05/10/2005, giá trị Ngân hàng định giá là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 31/5/2014 là: 160.882.790.604 đồng

<2> Khoản vay có lãi suất là 10,5%-7%/năm. Hình thức vay là tín chấp.

<3> Khoản vay có lãi suất là 9,5%-8%/năm. Hình thức vay là tín chấp

<4> Khoản vay có lãi suất là 9,5%- 8,5%/năm. Hình thức vay là thế chấp hàng tồn kho, các khoản phải thu và tài sản cố định.

<5> Khoản vay Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam theo số 498/XMVN-KTTG ngày 2/4/2007 với số tiền vay là 187.911.374.658 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là phục vụ sản xuất kinh doanh. Công ty còn nợ: 93.067.548.762 đồng. Lãi suất đã được điều chỉnh nhiều lần, thời điểm hiện tại là 7%/năm.

<6> Khoản vay có lãi suất 9,5%-8,5%/năm. Hình thức vay là tín chấp

<7> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/10/2014, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12.

<8> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/10/2014 là: 2.631.600 USD, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12 (657.900 USD/1kỳ).

<9> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/10/2014 là: 1.260.300 USD, trả 4 kỳ vào các tháng 1,4,7,10 (315.075 USD/1kỳ).

<10> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/10/2014, trả 4 kỳ vào các tháng 1,4,7,10.

<11> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/10/2014, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12.

<12> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/10/2014 là: 3.610.000 EURO/1kỳ, trả 2 kỳ vào các tháng 2,8.

<13> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/10/2014 là: 168.837,47 EURO/1kỳ, trả 2 kỳ vào các tháng 5,11.

14 . PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	30/9/2014	01/01/2014
Phải trả cho người bán	262.284.949.235	384.579.234.696
Phải trả cho các bên liên quan	164.856.489.555	171.508.013.757
	427.141.438.790	556.087.248.453

14.2 Người mua trả tiền trước

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	30/9/2014	01/01/2014
Người mua trả tiền trước	1.244.393.213	5.526.276.472
	1.244.393.213	5.526.276.472

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/9/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng	4.500.981.147	4.811.315.179
Thuế thu nhập cá nhân	31.960.726	1.109.190.275
Thuế tài nguyên	733.898.857	1.659.005.611
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	92.212.535	237.584
Các loại thuế khác	2.414.059.437	776.736.762
Cộng	7.773.112.702	8.356.485.411

Công ty đã thực hiện việc kê khai và nộp thuế theo hướng dẫn của cơ quan thuế và phù hợp với các qui định hiện hành của Nhà nước. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/9/2014	01/01/2014
Trích trước chi phí lãi vay	19.750.146.051	33.328.887.039
Trích trước chi phí khuyến mại, khoản gọn	5.974.318.736	7.739.411.822

Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	33.704.604.000	8.801.008.093
Phí tư vấn Tổng công ty	-	-
Trích trước chi phí nổ mìn, bóc xúc vận chuyển	2.926.254.002	4.830.567.813
Chi phí phải trả khác (*)	42.750.829.530	23.295.215.377
Cộng	105.106.152.319	77.995.090.144

(*) Gồm các khoản trích trước về chi phí vận chuyển, bóc xúc đá, bóc xếp xi măng, thuê khai thác và sử dụng đường sắt Thanh Châu-Bút Sơn và chi phí khác.

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/9/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	728.926	728.926
Kinh phí công đoàn	211.996.638	211.996.638
Bảo hiểm xã hội	1.654.291.008	360.173.457
Bảo hiểm y tế	239.206.244	-
Bảo hiểm thất nghiệp	149.846.960	38.144.495
Phải trả về cổ phần hoá (cổ tức phải trả)	15.687.545.000	15.687.545.000
Trích trước chi phí xây lắp hoàn thành (*)	224.857.643.850	224.857.643.850
Lãi sản xuất thử dây chuyền 2	49.034.717.006	49.034.717.006
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.092.629.892	6.726.985.354
Cộng	297.928.605.524	296.917.934.726

(*) Đây là khoản trích trước chi phí một số gói thầu đã hoàn thành khối lượng nhưng chưa quyết toán công trình và thanh lý được hợp đồng để tạm ghi tăng giá trị tài sản bàn giao đưa vào sử dụng của dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn vào ngày 01/12/2010.

18 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/9/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Vay dài hạn (1)	750.387.372.126	987.380.300.962
- HĐ đồng tài trợ do BIDV Hà Nam làm đầu mối (VND)	173.744.211.447	343.145.311.447
- HĐ đồng tài trợ do BIDV Hà Nam làm đầu mối (USD)	62.414.711.169	103.302.088.658
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (USD)	54.807.300.510	74.011.751.857
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay DC2)	15.421.149.000	16.921.149.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	444.000.000.000	450.000.000.000
Nợ dài hạn (2)	1.208.589.720.775	1.423.218.889.198
- Ngân hàng Societe General Pháp (EUR)	58.690.602.786	63.607.825.262
- Ngân hàng JBIC Nhật bản (EUR)	1.149.899.117.989	1.359.611.063.936
Cộng	1.958.977.092.901	2.410.599.190.160
Nợ dài hạn đến hạn trả (3)	501.512.409.109	542.502.544.561

- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mỗi (nợ VNĐ)	173.744.211.447	232.534.800.000
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mỗi (nợ USD)	56.053.080.000	55.434.654.000
- Ngân hàng Công thương Hà Nam (USD)	26.844.390.000	26.511.670.800
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay DC2)	7.940.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	18.000.000.000	9.000.000.000
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản (EUR)	209.148.960.000	209.235.600.000
- Ngân hàng SG Pháp (EUR)	9.781.767.662	9.785.819.761
Số dư vay và nợ dài hạn (4) = (1) + (2) - (3)	1.457.464.683.792	1.868.096.645.599

Chi tiết các khoản Vay dài hạn và Nợ dài hạn - xem phụ lục 03

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - xem phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	867.157.460.000	867.157.460.000
Tỷ lệ	79,51%	79,51%
Vốn góp của các đối tượng khác	223.404.460.000	223.404.460.000
Tỷ lệ	20,49%	20,49%
Cộng (100%)	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại đầu kỳ	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp tại cuối kỳ	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	109.056.192	109.056.192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

109.056.192

109.056.192

109.056.192

109.056.192

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng

10.000 đồng

e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận sau thuế

- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ 01.01.2014
đến 30.9.2014

Từ 01.01.2013
đến 30.9.2013

33.311.887.469

(48.116.674.858)

109.056.192

109.056.192

305

(441)

20 . DOANH THU

Doanh thu bán xi măng bao

Doanh thu bán xi măng rời

Doanh thu bán Clinker

Doanh thu bán đá vật liệu xây dựng

Doanh thu bán gạch

Cộng

Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại

Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Từ 01.01.2014
đến 30.9.2014

Từ 01.01.2013
đến 30.9.2013

1.205.292.725.139

1.275.423.716.902

437.798.796.512

361.602.447.777

528.767.754.818

450.694.339.339

23.814.197.728

25.006.152.834

3.671.864.570

1.727.923.220

2.199.345.338.767

2.114.454.580.072

98.529.178.480

131.613.419.027

98.529.178.480

131.613.419.027

2.100.816.160.287

1.982.841.161.045

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn xi măng bao

Giá vốn xi măng rời

Giá vốn Clinker

Giá vốn đá vật liệu xây dựng

Giá vốn bán gạch

Cộng

Từ 01.01.2014
đến 30.9.2014

Từ 01.01.2013
đến 30.9.2013

889.311.363.072

967.971.906.087

319.791.011.843

247.675.982.911

460.375.829.144

414.689.602.625

18.536.036.430

19.257.398.505

3.903.498.589

1.924.279.256

1.691.917.739.078

1.651.519.169.384

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Từ 01.01.2014
đến 30.9.2014

Từ 01.01.2013
đến 30.9.2013

1.337.745.947

1.124.123.876

2.297.392.768

Cộng		3.635.138.715	1.124.123.876
23	. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
		Từ 01.01.2014 đến 30.9.2014	Từ 01.01.2013 đến 30.9.2013
	Lãi tiền vay	182.662.985.421	204.788.388.809
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	295.624.828	7.461.206.753
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.055.156.866	
	Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (*)	11.000.000.000	
	Chi phí tài chính khác	2.726.776.137	4.237.251.161
	Cộng	197.740.543.252	216.486.846.723
<p>(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 3.10, Công ty phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này được Công ty phân bổ và chi phí sản xuất kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo kể từ ngày phát sinh theo hướng dẫn của thông tư số 201/2009/TT-BTC trong thời gian 5 năm kể từ ngày phát sinh.</p>			
24	. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
		Từ 01.01.2014 đến 30.9.2014	Từ 01.01.2013 đến 30.9.2013
	Chi phí nhân viên	10.719.975.603	10.634.382.016
	Chi phí vật liệu bao bì	51.552.995	259.814.362
	Chi phí dụng cụ đồ dùng	158.105.158	
	Chi phí khấu hao	1.320.592.989	3.407.010.093
	Chi phí vận chuyển	37.449.472.689	24.778.605.091
	Chi phí khuyến mại	10.977.888.188	32.508.360.585
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.195.801.085	9.384.884.699
	Chi phí bằng tiền khác	43.445.322.322	22.234.675.148
	Cộng	114.318.711.029	103.207.731.994
25	. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
		Từ 01.01.2014 đến 30.9.2014	Từ 01.01.2013 đến 30.9.2013
	Chi phí nhân viên	26.552.299.117	22.022.927.425
	Chi phí vật liệu quản lý	2.275.599.591	3.468.235.468
	Chi phí dụng cụ đồ dùng	3.465.718.480	886.107.540
	Chi phí khấu hao	8.258.727.038	8.288.100.381
	Thuế, phí lệ phí	7.698.236.060	11.162.417.690
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.624.364.764	1.835.033.397
	Chi phí bằng tiền khác	21.914.733.412	17.365.906.221
	Cộng	71.789.678.462	65.028.728.122
26	. THU NHẬP KHÁC		

01/0
 TY
 AN
 ICEI
 AN
 HÀ N

	Từ 01.01.2014 đến 30.9.2014	Từ 01.01.2013 đến 30.9.2013
Thu nhập từ phí cầu cảng	350.925.566	446.010.209
Thu nhập từ gia công	6.275.044.441	5.375.017.938
Thu nhập khác	2.246.936.553	2.841.390.405
Cộng	8.872.906.560	8.662.418.552
27 . CHI PHÍ KHÁC		
	Từ 01.01.2014 đến 30.9.2014	Từ 01.01.2013 đến 30.9.2013
Chi phí gia công xi măng	4.205.608.572	4.032.401.834
Chi phí khác	40.037.700	469.500.274
Cộng	4.245.646.272	4.501.902.108
28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Từ 01.01.2014 đến 30.9.2014	Từ 01.01.2013 đến 30.9.2013
Chi phí nhân viên	139.729.287.224	113.370.337.880
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ	1.173.789.929.876	1.184.049.991.213
Chi phí dụng cụ, đồ dùng khâu tiêu thụ	3.888.356.118	4.055.489.270
Chi phí khấu hao, SCL	228.127.597.070	226.192.101.849
Chi phí vận chuyển	37.449.472.689	24.778.605.091
Chi phí khuyến mại	10.977.888.188	32.508.360.585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	340.231.160.087	311.055.603.507
Chi phí bằng tiền khác	95.878.721.832	64.075.424.149
Thuế, phí lệ phí	7.698.236.060	11.162.417.690
Cộng	2.037.770.649.144	1.971.248.331.234
29 . GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN		
Giao dịch với bên liên quan		
	Từ 01.01.2014 đến 30.9.2014	Từ 01.01.2013 đến 30.9.2013
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	170.686.024.852	235.427.447.157
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp		2.389.195.993
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	20.594.774.743	11.360.350.463
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	53.197.155.412	77.119.594.929
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn		4.577.568.592
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	70.249.716.176	37.171.318.326
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	269.194.070.488	122.552.952.840
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	482.152.885.901	512.221.322.186
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	116.439.000.000	127.261.500.000

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng		8.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên 1 (Xi nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1)	152.633.182	182.336.364
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Thạch cao	53.200.215.913	64.061.109.186
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	15.651.000.000	13.098.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	44.663.940.909	

Vay

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch		20.000.000.000

Số dư với các bên liên quan

	30/9/2014	01/01/2014
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	28.861.206.317	22.292.597.659
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn		26.817.284.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.644.858.653	4.067.445.050
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	38.837.798.425	1.972.057.660
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn		

Các khoản phải trả

Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	102.802.070.517	88.770.276.198
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	12.541.343.124	33.977.373.165
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng		9.300.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	3.785.100.000	4.884.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	14.686.462.940	14.906.736.440
Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1		

Trả trước cho người bán

Công ty tư vấn và đầu tư phát triển xi măng		609.719.000
---	--	-------------

Các khoản phải trả VICEM

	30/9/2014	01/01/2014
Phải trả lãi vay	12.011.817.549	7.071.481.836
Phải trả phí tư vấn	18.171.033.002	12.644.434.352
Phải trả tiền mua thạch cao	12.870.479.972	7.025.193.602
Vay ngắn hạn	93.067.548.762	93.067.548.762

Thu nhập của viên chức quản lý chuyên trách

	Từ 01.01.2014 đến 30.9.2014	Từ 01.01.2013 đến 30.9.2013
Lương và thưởng của viên chức quản lý chuyên trách	1.228.382.176	1.050.000.000

30 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Số dư đầu kỳ 01/01/2014 được điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán nhà nước (có chi tiết Phụ lục 05 đính kèm).

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2013, Báo cáo tài chính bán niên năm 2013 đã được soát xét.

Hà nam, ngày 17 tháng 10 năm 2014

Phó Phụ trách P.KT-TK-TC



Lê Thị Khanh

Tổng giám đốc



Dương Đình Hội

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2014	1.536.162.474.402	4.693.538.865.180	93.159.586.018	5.428.665.292	6.328.289.590.892
Số tăng trong kỳ	9.429.546	2.366.144.890	668.181.818	106.450.000	3.150.206.254
- <i>Mua trong kỳ</i>		2.366.144.890	668.181.818	106.450.000	3.140.776.708
- <i>Xây dựng</i>					-
- <i>Tặng khác</i>	9.429.546				9.429.546
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					-
- <i>Giảm khác</i>					-
Số dư 30/9/2014	1.536.171.903.948	4.695.905.010.070	93.827.767.836	5.535.115.292	6.331.439.797.146
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2014	439.893.680.236	1.980.512.324.578	84.227.738.171	4.763.895.842	2.509.397.638.827
Số tăng trong kỳ	28.273.110.567	163.109.815.259	1.787.021.976	236.421.377	193.406.369.179
- <i>Khấu hao, hao mòn</i>	28.273.110.567	163.109.815.259	1.787.021.976	236.421.377	193.406.369.179
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>					-
Số dư 30/9/2014	468.166.790.803	2.143.622.139.837	86.014.760.147	5.000.317.219	2.702.804.008.006
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2014	1.096.268.794.166	2.713.026.540.602	8.931.847.847	664.769.450	3.818.891.952.065
Số dư 30/9/2014	1.068.005.113.145	2.552.282.870.233	7.813.007.689	534.798.073	3.628.635.789.140

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn lưu động tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được Ngân hàng định giá theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HDTC ngày 5/10/2005 là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 31/5/2014 là: 160.882.790.604 đồng

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 xi măng Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 550.028.866.283 đồng và được định giá lại vào ngày 28/3/2014 là: 196.983.928.756 đồng.

Công ty đã thế chấp một số nhà cửa vật kiến trúc thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 xi măng Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 377.354.010.810 đồng và được định giá lại vào ngày 28/3/2014 là: 248.849.716.173 đồng.

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH - phụ lục 02

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2014	-	-	-	436.000.000	436.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 30/9/2014	-	-	-	436.000.000	436.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2014	-	-	-	404.935.187	404.935.187
Số tăng trong kỳ	-	-	-	12.500.001	12.500.001
- <i>Khấu hao</i>	-	-	-	12.500.001	12.500.001
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 30/9/2014	-	-	-	417.435.188	417.435.188
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2014	-	-	-	31.064.813	31.064.813
Số dư 30/9/2014	-	-	-	18.564.812	18.564.812

Giá trị thương hiệu đã được thực hiện phân loại lại từ khoản mục tài sản cố định vô hình sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 10 năm theo hướng dẫn tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty nhà nước.

18 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN, NỢ DÀI HẠN - phụ lục 03

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Hạn trả (năm)	Tổng giá trị khoản cam kết vay	Số dư nợ gốc tại 30/09/2014	Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới	Lãi suất năm	Hình thức bảo đảm tiền vay
I. Vay dài hạn							
1- HĐ ngày 05/4/06 (VND)	Vay ĐTT do BIDV	Từ 2009-2016	840.860.000.000 Đ	173.744.211.447	173.744.211.447	LSTK 12th+3.1%	TSCĐ hình thành sau đầu tư & TSCĐ dầy
Điều chỉnh tăng hạn mức đầu mối (*)			1.291.860.000.000 Đ				
2- HĐ ngày 05/4/06 (USD)		Từ 2009-2016	14.620.000 USD	62.414.711.169	56.053.080.000	LSTK 12th+2.8% chuyên I	
3- HĐ ngày 31/12/07	TMCP Công thương Hà Nam (****)	Từ 2011-2016	5.251.250,2 USD	54.807.300.510	26.844.390.000	LSTK 12th+3%	
4- HĐ01/2013 ngày 20/3/13	TMCP Công thương Hà Nam (****)	Từ 2013-2016	237.700.000.000	15.421.149.000	7.940.000.000	LSTK 12th+3.1%	TSCĐ hình thành sau đầu tư
5- HĐ 03-2013 ngày 06/08/13	TMCP Công thương Hà Nam (*****)	Từ 2014-2020	450.000.000.000	444.000.000.000	18.000.000.000	LSTK 12th+5%	TSCĐ hình thành sau đầu tư
Cộng				750.387.372.126	282.581.681.447		
II. Nợ dài hạn							
1- HĐ ngày 8/12/06 (EUR)	NH SG pháp (**)	Từ 2010-2020	3.908.178,72 EUR	58.690.602.786	9.781.767.662	Euribor+1,9% 60%: 4,83% 40%: Eribor+0,2%	Bộ Tài chính bảo lãnh
2- HĐ ngày 22/9/06 (EUR)	NHUBIC Nhật bản (***)	Từ 2010-2020	74.208.012 EUR	1.149.899.117.989	209.148.960.000	%	
Cộng				1.208.589.720.775	218.930.727.662		
III. Số dư Nợ và Vay dài hạn = (I) + (II)				1.958.977.092.901	501.512.409.109		
IV. Nợ và Vay dài hạn = số dư nợ gốc - số nợ phải trả kỳ tới				1.457.464.683.792			

(*) Là khoản vay bằng USD tài trợ cho DC2, dư nợ tại 30/09/2014 là: 2.930.268,13 USD, lãi suất: 6%/năm, trả nợ 4 kỳ/năm, mỗi kỳ: 657.900 USD, tỷ giá: 21.300 đồng/USD.

(**) Là khoản vay Ngân hàng SG Pháp tài trợ DC2, dư nợ tại 30/09/2014 là: 2.026.049,53 EURO, lãi suất 2,299%/năm, trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 168.837,47 EURO, tỷ giá: 28.968VND/EURO

(***) Là khoản vay Ngân hàng JBIC Pháp tài trợ DC2, dư nợ tại 30/09/2014 là: 39.695,495,65 EURO (gồm khoản A: 24.485,407 EURO; khoản B: 15.210,088,65 EURO), lãi suất khoản A là: 6,94%/năm; khoản B là: 0,488%/năm, trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 3.610,000 EURO, tỷ giá: 28.968VND/EURO.

(****) Là khoản vay Ngân hàng Công thương Hà Nam tài trợ DC2, dư nợ tại 30/09/2014 là: 2.573.112,7 USD, lãi suất: 7,75%/năm, trả nợ 4 kỳ, mỗi kỳ: 315,075 USD, tỷ giá: 21.300 VND/USD.

(*****) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo HĐTD 01/2013 ký ngày 20/3/2013 để thanh toán chi phí thực hiện dự án dây chuyền 2, thời hạn cho vay 39 tháng từ 20/3/2013 đến 20/6/2016, thời hạn giải ngân đến hết 31/12/2013, đến ngày 31/12/2013 đã giải ngân: 16.921.149.000 VND.

(*****) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo HĐTD 03/2013 ký ngày 06/8/2013 để cơ cấu lại nguồn vốn theo giải pháp tín dụng hỗ trợ khách hàng, thời hạn cho vay các khoản nợ 84 tháng.

3-T.4
PHẢI
3 VIK
SON
11/20

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - phụ lục 04

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư, phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2014	1.090.561.920.000	45.085.114.000	(59.232.365.187)	95.797.603.318	3.764.938.845	-	(262.823.580.604)
Tăng trong kỳ	-	-	11.000.000.000	-	-	-	33.311.887.469
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	33.311.887.469
Tăng vốn	-	-	11.000.000.000	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	157.190.476
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	157.190.476
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/9/2014	1.090.561.920.000	45.085.114.000	(48.232.365.187)	95.797.603.318	3.764.938.845	-	(229.668.883.611)

Chênh lệch tỷ giá thanh toán phát sinh trong kỳ được Công ty đánh giá và hạch toán theo đúng qui định hiện hành của Nhà nước.

A NA
 DEN
 513

20. SÓ DƯ ĐẦU NĂM 01/01/2014 ĐIỀU CHỈNH THEO Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC - Phụ lục số 05

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
<i>Bảng cân đối kế toán</i>				
135	Các khoản phải thu khác	5.946.108.175	24.395.366.064	30.341.474.239
141	Hàng tồn kho	383.920.649.651	-866.110.782	383.054.538.869
222	Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	6.351.764.834.883	-23.475.243.991	6.328.289.590.892
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	64.016.359.940	1.297.638.478	65.313.998.418
314	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.161.589.429	4.194.895.982	8.356.485.411
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-259.980.334.391	-2.843.246.213	-262.823.580.604
<i>Báo cáo kết quả kinh doanh</i>				
11	Giá vốn hàng bán	2.335.007.959.665	866.110.782	2.335.874.070.447
24	Chi phí bán hàng	149.820.863.098	1.977.135.431	151.797.998.529
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế	-225.555.181.978	-2.843.246.213	-228.398.428.191